

ngành sản xuất trong nước sẽ không được xem xét vào ảnh hưởng do hàng hóa nhập khẩu quá mức gây ra, bao gồm:

- a) Mức độ giảm sút của cầu tiêu dùng hoặc sự thay đổi về hình thức tiêu dùng đối với hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước.
- b) Số lượng, khối lượng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra có xuất xứ từ các nước và vùng lãnh thổ không bị điều tra.
- c) Chính sách hạn chế thương mại.
- d) Sự phát triển của công nghệ.
- đ) Khả năng xuất khẩu.
- e) Năng suất của ngành sản xuất trong nước.
- g) Các yếu tố có liên quan khác.

Tiểu mục 3

ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 70. Áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời

1. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời khi có các yếu tố sau:

- a) Có sự gia tăng nhập khẩu quá mức của hàng hóa bị điều tra.
- b) Ngành sản xuất trong nước thiệt hại nghiêm trọng hoặc bị đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng.
- c) Việc gia tăng nhập khẩu quá mức quy định tại điểm a khoản này là nguyên nhân gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.
- d) Việc chậm áp dụng biện pháp tự vệ gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước và thiệt hại đó khó có thể khắc phục về sau.

2. Biện pháp tự vệ tạm thời chỉ được áp dụng dưới hình thức thuế nhập khẩu bổ sung.

3. Quyết định áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời gồm các nội dung sau:

- a) Quy định chi tiết hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời, mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.
- b) Danh sách các nước và vùng lãnh thổ được loại trừ áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời.
- c) Mức thuế tự vệ tạm thời.
- d) Hiệu lực và thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời.

đ) Kết luận điều tra có thông tin, bằng chứng chứng minh việc gia tăng nhập khẩu hàng hóa bị điều tra gây thiệt hại nghiêm trọng hoặc đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng cho ngành sản xuất trong nước.

g) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng biện pháp tạm vệ tạm thời.

4. Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể quyết định đình chỉ áp dụng biện pháp tạm vệ tạm thời trước thời hạn trong trường hợp cần thiết.

Điều 71. Áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp tạm vệ chính thức

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ khi Cơ quan điều tra gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương kết luận điều tra cuối cùng, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành quyết định về việc áp dụng hoặc không áp dụng biện pháp tạm vệ chính thức.

2. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp tạm vệ chính thức, quyết định áp dụng biện pháp tạm vệ chính thức gồm các nội dung sau:

a) Mô tả hàng hóa nhập khẩu bị áp dụng biện pháp tạm vệ chính thức bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

b) Danh sách các nước và vùng lãnh thổ được loại trừ áp dụng biện pháp tạm vệ chính thức.

c) Biện pháp tạm vệ chính thức.

d) Hiệu lực và thời hạn áp dụng biện pháp tạm vệ chính thức.

đ) Mức chênh lệch về thuế phải hoàn trả, nếu có.

e) Kết luận điều tra cho thấy sự cần thiết phải áp dụng biện pháp tạm vệ chính thức.

g) Thủ tục, hồ sơ kiểm tra và áp dụng biện pháp tạm vệ chính thức.

3. Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định không áp dụng biện pháp tạm vệ chính thức và chấm dứt điều tra vụ việc điều tra tạm vệ theo quy định tại khoản 3 Điều 71 Luật Quản lý ngoại thương, quyết định không áp dụng biện pháp tạm vệ và chấm dứt điều tra vụ việc điều tra tạm vệ gồm các nội dung sau:

a) Mô tả hàng hóa nhập khẩu không bị áp dụng biện pháp tạm vệ chính thức và được chấm dứt điều tra áp dụng biện pháp tạm vệ, trong đó bao gồm tên gọi, các đặc tính cơ bản và mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

b) Kết luận điều tra có một trong các nội dung theo quy định tại khoản 3 Điều 71 của Luật Quản lý ngoại thương.

c) Hướng dẫn hoàn trả thuế tạm vệ tạm thời nếu có.

Điều 72. Áp dụng biện pháp tạm vệ dưới hình thức hạn ngạch nhập khẩu,

hạn ngạch thuế quan

Trường hợp Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định áp dụng biện pháp tự vệ chính thức dưới hình thức hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan, việc thực hiện như sau:

1. Khối lượng, số lượng hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan không được thấp hơn khối lượng, số lượng nhập khẩu trung bình của 03 năm gần nhất có dữ liệu nhập khẩu, trừ trường hợp Cơ quan điều tra có lập luận, chứng cứ rõ ràng rằng cần có khối lượng, số lượng hạn ngạch nhập khẩu thấp hơn để ngăn ngừa hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng, đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng.

2. Bộ Công Thương thực hiện việc phân bổ hạn ngạch giữa các nước và vùng lãnh thổ xuất khẩu căn cứ thị phần tính theo tổng khối lượng, số lượng hàng hóa của các nước và vùng lãnh thổ xuất khẩu vào Việt Nam trong 03 năm gần nhất có dữ liệu nhập khẩu và có tính đến các yếu tố đặc biệt ảnh hưởng đến hoạt động thương mại hàng hóa, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu từ một hoặc một số nước và vùng lãnh thổ có sự gia tăng không cân đối so với sự gia tăng của tổng khối lượng hàng hóa nhập khẩu bị điều tra trong thời kỳ 03 năm, Bộ Công Thương có thể áp dụng một lượng hạn ngạch thấp hơn bình quân 03 năm gần nhất hoặc phân bổ lượng hạn ngạch cho từng nước hoặc vùng lãnh thổ không căn cứ thị phần của các nước và vùng lãnh thổ xuất khẩu vào Việt Nam trong 03 năm gần nhất.

4. Việc áp dụng khoản 3 Điều này phải dựa trên cơ sở chính đáng và các điều kiện được xem xét sau khi đạt được thỏa thuận với các nước, vùng lãnh thổ có liên quan để bảo đảm công bằng với tất cả các nước và vùng lãnh thổ có hàng hóa xuất khẩu vào Việt Nam bị áp dụng biện pháp tự vệ. Việc phân bổ lượng hạn ngạch này không áp dụng với trường hợp Cơ quan điều tra xác định có đe dọa gây thiệt hại nghiêm trọng trong vụ việc tự vệ.

5. Trường hợp áp dụng hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan vượt quá 01 năm, Bộ Công Thương có trách nhiệm nói lỏng hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan trong khoảng thời gian áp dụng của những năm tiếp theo.

6. Cơ quan hải quan phối hợp với Bộ Công Thương có trách nhiệm trong việc kiểm soát, quản lý việc áp dụng biện pháp tự vệ dưới hình thức hạn ngạch nhập khẩu, hạn ngạch thuế quan.

7. Bộ Công Thương có trách nhiệm tiến hành tham vấn với các nước, vùng lãnh thổ có khối lượng, số lượng nhập khẩu chủ yếu vào Việt Nam được phân bổ hạn ngạch.

Mục 2

RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Tiểu mục 1

NỘI DUNG RÀ SOÁT

Điều 73. Rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Trường hợp thời gian áp dụng biện pháp tự vệ kể cả thời gian áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời kéo dài hơn 03 năm, Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ trước khi hết một nửa thời gian áp dụng.

2. Chậm nhất 6 tháng trước khi hết một nửa thời gian áp dụng biện pháp tự vệ, Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ.

3. Rà soát giữa kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm các nội dung sau:

a) Xác định thông tin, số liệu về số lượng, khối lượng của hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ nhập khẩu vào Việt Nam kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

b) Đánh giá tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

c) Khả năng giảm nhẹ mức độ hoặc chấm dứt việc áp dụng biện pháp tự vệ.

Điều 74. Rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Chậm nhất 15 tháng trước khi thời hạn áp dụng biện pháp tự vệ hết hiệu lực, Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo của Cơ quan điều tra, tổ chức, cá nhân đại diện cho ngành sản xuất trong nước có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ khi có hồ sơ yêu cầu gia hạn áp dụng biện pháp tự vệ đầy đủ, hợp lệ của tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp đại diện cho ngành sản xuất trong nước.

4. Tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu gia hạn việc áp dụng biện pháp tự vệ được coi là đại diện cho ngành sản xuất trong nước khi tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất bởi các nhà sản xuất trong nước nộp hồ sơ và các nhà sản xuất trong nước ủng hộ việc rà soát cuối kỳ chiếm ít nhất 25% tổng khối lượng, số lượng hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp được sản xuất trong nước.

5. Rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ gồm các nội dung sau:

a) Xác định thông tin, số liệu về số lượng, khối lượng của hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ nhập khẩu vào Việt Nam kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

b) Đánh giá tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

c) Đánh giá điều chỉnh của ngành sản xuất trong nước kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng;

d) Đánh giá việc tiếp tục biện pháp tự vệ là cần thiết hoặc không cần thiết để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

Điều 75. Rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ

1. Bên yêu cầu rà soát có quyền nộp hồ sơ yêu cầu rà soát vào bất cứ thời điểm nào sau khi biện pháp tự vệ chính thức có hiệu lực.

2. Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ khi có hồ sơ yêu cầu rà soát của nhà nhập khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 96 của Luật Quản lý ngoại thương.

3. Rà soát phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ gồm các nội dung sau:

a) So sánh hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước.

b) Khả năng thay thế của hàng hóa nhập khẩu.

c) Năng lực sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước.

Tiểu mục 2

QUY TRÌNH RÀ SOÁT VIỆC ÁP DỤNG BIỆN PHÁP TỰ VỆ

Điều 76. Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ bao gồm các giấy tờ, tài liệu, chứng cứ liên quan sau:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của bên yêu cầu rà soát;

b) Thông tin về biện pháp tự vệ được yêu cầu rà soát;

c) Các nội dung yêu cầu rà soát cụ thể;

d) Các thông tin khác quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

2. Đối với trường hợp rà soát cuối kỳ việc áp dụng biện pháp tự vệ theo quy định tại Điều 74 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát gồm các thông tin bổ sung sau:

a) Thông tin, số liệu về số lượng, khối lượng của hàng hóa bị áp dụng biện pháp tự vệ nhập khẩu vào Việt Nam kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng.

b) Thông tin, số liệu về tình trạng hoạt động sản xuất kinh doanh của ngành sản xuất trong nước kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng.

c) Thông tin, số liệu về những điều chỉnh của ngành sản xuất trong nước kể từ khi biện pháp tự vệ được áp dụng.

d) Thông tin, số liệu, chứng cứ về việc tiếp tục biện pháp tự vệ là cần thiết để ngăn chặn hoặc khắc phục thiệt hại nghiêm trọng của ngành sản xuất trong nước.

e) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát cho là cần thiết.

3. Trường hợp rà soát theo quy định tại Điều 75 Nghị định này, hồ sơ yêu cầu rà soát gồm các thông tin bổ sung sau:

a) Thông tin, tài liệu và chứng cứ liên quan đến phạm vi hàng hóa yêu cầu rà soát.

b) So sánh hàng hóa nhập khẩu và hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp sản xuất trong nước.

c) Thông tin đánh giá về khả năng thay thế của hàng hóa nhập khẩu.

d) Thông tin, số liệu về năng lực sản xuất hàng hóa tương tự hoặc hàng hóa cạnh tranh trực tiếp của ngành sản xuất trong nước.

e) Các thông tin khác mà bên yêu cầu rà soát cho là cần thiết.

Điều 77. Thẩm định hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ Cơ quan điều tra thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ yêu cầu rà soát đầy đủ và hợp lệ, Cơ quan điều tra thẩm định nội dung hồ sơ, gửi Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ. Việc thẩm định nội dung hồ sơ yêu cầu rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ gồm:

a) Xác định tư cách của tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ theo quy định.

b) Xác định thông tin, tài liệu và chứng cứ trong hồ sơ thể hiện phù hợp với nội dung yêu cầu rà soát.

Điều 78. Quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ

Quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ gồm các nội dung sau:

1. Thông tin cơ bản về việc áp dụng biện pháp tự vệ.

2. Cơ sở rà soát.

3. Thông tin về tổ chức, cá nhân yêu cầu rà soát.

4. Các nội dung rà soát cụ thể.

5. Thời kỳ rà soát.

6. Trình tự, thủ tục rà soát.

Điều 79. Bản câu hỏi điều tra rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra rà soát cho các bên liên quan.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra rà soát, bên nhận được bản câu hỏi phải gửi bản trả lời đầy đủ cho Cơ quan điều tra. Thời hạn này có thể được Cơ quan điều tra xem xét, gia hạn với thời hạn tối đa không quá 30 ngày trên cơ sở văn bản đề nghị gia hạn.

3. Bản câu hỏi điều tra rà soát được coi là được nhận sau 07 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ dấu của bưu điện hoặc ngày Cơ quan điều tra đăng tải công khai bản câu hỏi điều tra rà soát tại cổng thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.

Điều 80. Quyết định về kết quả rà soát việc áp dụng biện pháp tự vệ

1. Căn cứ kết luận rà soát giữa kỳ của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau:

- a) Duy trì việc áp dụng biện pháp tự vệ.
- b) Giảm nhẹ mức độ áp dụng biện pháp tự vệ.
- c) Chấm dứt việc áp dụng biện pháp tự vệ.

2. Căn cứ kết luận rà soát cuối kỳ của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau:

- a) Gia hạn hoặc không gia hạn việc áp dụng biện pháp tự vệ.
- b) Điều chỉnh mức độ áp dụng biện pháp tự vệ.
- c) Điều chỉnh phạm vi áp dụng biện pháp tự vệ.

3. Căn cứ kết luận rà soát phạm vi hàng hóa của Cơ quan điều tra, Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành một trong các quyết định sau:

- a) Không điều chỉnh phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.
- b) Thu hẹp phạm vi hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.
- c) Miễn trừ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại đối với nhà nhập khẩu cụ thể.

Chương IV

ĐIỀU TRA CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Mục 1

HÀNH VI LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 81. Mở rộng phạm vi áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

Phạm vi áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại có thể được mở rộng đối với hàng hóa lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại như sau:

1. Hàng hóa lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam;
2. Hàng hóa lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại nước thứ ba;
3. Hàng hóa lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua thay đổi không đáng kể hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại;
4. Hàng hóa lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại bằng việc chuyển tải thông qua một hoặc nhiều nước khác nhau;
5. Hàng hóa lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua thay đổi nhà sản xuất để hưởng lợi từ chênh lệch mức độ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 82. Lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam

1. Hàng hóa được quy định tại khoản 1 Điều 81 Nghị định này bị coi là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam khi có đủ các điều kiện sau:

a) Hàng hóa tương tự với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu được sản xuất, lắp ráp tại Việt Nam từ nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư nhập khẩu từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại được bán tại Việt Nam với giá thấp hơn giá thông thường của hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu;

b) Hoạt động sản xuất, lắp ráp gia tăng đáng kể tại Việt Nam sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra hoặc quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu;

c) Nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu chiếm ít nhất 60% tổng giá trị nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư để sản xuất, lắp ráp hàng hóa tương tự với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu tại Việt Nam.

d) Giá trị sản xuất, lắp ráp gia tăng tại Việt Nam của hàng hóa tương tự với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu là không đáng kể.

2. Giá trị sản xuất, lắp ráp gia tăng tại Việt Nam của hàng hóa tương tự với hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu là không đáng kể quy định tại điểm d, khoản 1 Điều này căn cứ các yếu tố sau:

a) Tỷ lệ giá trị sản xuất, lắp ráp gia tăng tại Việt Nam chiếm ít hơn 25% tổng chi phí sản xuất hàng hóa tương tự;

b) Mức độ đầu tư phục vụ sản xuất tại Việt Nam không đáng kể;

c) Mức độ nghiên cứu và phát triển sản phẩm tại Việt Nam không đáng kể;

d) Các trang thiết bị đầu tư thêm để phục vụ sản xuất tại Việt Nam không đáng kể;

e) Các yếu tố khác biệt cấu thành quy trình sản xuất hàng hoá tại Việt Nam không đáng kể.

Điều 83. Lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua sản xuất, lắp ráp tại nước thứ ba

Hàng hóa được quy định tại khoản 2 Điều 81 Nghị định này bị coi là lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại khi có đủ các điều kiện sau:

1. Giá xuất khẩu của hàng hóa bị điều tra lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại từ nước thứ ba vào Việt Nam thấp hơn giá thông thường của hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.

2. Khối lượng, số lượng hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam gia tăng đáng kể sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra hoặc quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.

3. Hàng hoá là nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư có xuất xứ từ nước bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu chiếm ít nhất 60% tổng giá trị nguyên vật liệu, linh kiện hoặc vật tư của hàng hóa bị điều tra lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại xuất khẩu vào Việt Nam.

4. Hàng hóa bị điều tra lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại được xác định là không có xuất xứ từ nước thứ ba theo các quy tắc về xuất xứ không ưu đãi được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành.

Điều 84. Lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua thay đổi không đáng kể hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại

1. Hàng hóa được quy định tại khoản 3 Điều 81 Nghị định này bị coi là lấn tránh biện pháp phòng vệ thương mại khi có đủ các điều kiện sau:

a) Khối lượng, số lượng nhập khẩu hàng hóa gia tăng đáng kể so với khối lượng, số lượng nhập khẩu hàng hóa bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại vào

Việt Nam sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra hoặc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu;

b) Khối lượng, số lượng nhập khẩu hàng hóa gia tăng đáng kể sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra hoặc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.

2. Hàng hóa bị điều tra lần tránh biện pháp phòng vệ thương mại được xem là có sự thay đổi không đáng kể so với hàng hóa đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại dựa trên việc đánh giá các yếu tố sau:

- a) Đặc tính vật lý, hóa học chung.
- b) Mục đích sử dụng cuối cùng.
- c) Khả năng thay thế lẫn nhau.
- d) Quy trình sản xuất.
- đ) Chi phí sản xuất.
- e) Xu hướng tiêu dùng của khách hàng.
- g) Phương thức tiếp thị.
- h) Kênh thương mại và phân phối.
- i) Mô hình thương mại.
- k) Thay đổi giá.

Điều 85. Lần tránh biện pháp phòng vệ thương mại bằng việc chuyển tải thông qua một hoặc nhiều nước, vùng lãnh thổ khác nhau

Hàng hóa được quy định tại khoản 4 Điều 81 Nghị định này bị coi là lần tránh biện pháp phòng vệ thương mại bằng việc chuyển tải thông qua một hoặc nhiều nước, vùng lãnh thổ khác nhau khi có đủ các điều kiện sau:

1. Hàng hóa là đối tượng áp dụng của biện pháp phòng vệ thương mại được sản xuất bởi nhà sản xuất, xuất khẩu đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.

2. Hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam từ một nước, vùng lãnh thổ không bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.

3. Hàng hóa có điểm xuất phát đầu tiên từ một nước, vùng lãnh thổ đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.

4. Hàng hóa đã chuyển tải qua một hoặc một số nước, vùng lãnh thổ khác nhau trước khi nhập khẩu vào Việt Nam.

Điều 86. Lần tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua thay đổi nhà sản xuất để hưởng lợi từ chênh lệch mức độ áp dụng biện pháp phòng vệ

thương mại

Hàng hóa được quy định tại khoản 5 Điều 81 Nghị định này bị coi là lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại thông qua thay đổi nhà sản xuất để hưởng lợi từ chênh lệch mức độ áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại khi có đủ các điều kiện sau:

1. Hàng hóa được nhập khẩu vào Việt Nam từ một nước hoặc vùng lãnh thổ đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Hàng hóa được nhập khẩu từ nhà sản xuất nước ngoài thuộc một trong hai trường hợp sau:

a) Biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu không áp dụng đối với hàng hóa của nhà sản xuất nước ngoài đó; hoặc

b) Biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu có áp dụng đối với hàng hóa của nhà sản xuất nước ngoài đó với mức thuế thấp hơn mức thuế của nhà sản xuất nước ngoài khác nêu tại khoản 3 Điều này.

3. Hàng hóa do nhà sản xuất nước ngoài mua từ một nhà sản xuất nước ngoài khác đang bị áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu để xuất khẩu sang Việt Nam;

4. Hàng hóa bị điều tra lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại là đối tượng áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại nếu được nhập khẩu vào Việt Nam từ nhà sản xuất nước ngoài khác nêu tại khoản 3 Điều này.

Mục 2

ĐIỀU TRA ÁP DỤNG BIỆN PHÁP CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Tiểu mục 1

HỒ SƠ YÊU CẦU

Điều 87. Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Các bên liên quan theo Điều 74 Luật Quản lý ngoại thương có quyền nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

2. Hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gồm các thông tin, tài liệu, chứng cứ liên quan sau:

a) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của tổ chức, cá nhân yêu cầu.

b) Thông tin mô tả hàng hóa nhập khẩu bị yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại bao gồm tên khoa học, tên thương

mại, tên thường gọi; thành phần; các đặc tính vật lý, hóa học cơ bản; mục đích sử dụng chính; quy trình sản xuất; tiêu chuẩn, quy chuẩn của quốc tế và Việt Nam nếu có; mã số hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam; nước sản xuất hàng hóa, nước xuất khẩu, xuất xứ của hàng hóa.

c) Mô tả khối lượng, số lượng của hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 81 Nghị định này.

d) Khối lượng, số lượng của hàng hóa tương tự được sản xuất trong nước;

đ) Thông tin về giá xuất khẩu của hàng hóa được quy định tại điểm b khoản này tại thời điểm nhập khẩu vào Việt Nam trong thời gian tối thiểu 12 tháng trước khi nộp hồ sơ yêu cầu áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

e) Thông tin, số liệu, chứng cứ về các hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại mà bên yêu cầu cáo buộc.

g) Tên, địa chỉ và thông tin cần thiết khác của nhà sản xuất, nhà xuất khẩu, nhà nhập khẩu liên quan đến hành vi lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

h) Thông tin về thiệt hại hoặc sự suy giảm hiệu quả của biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với ngành sản xuất trong nước.

i) Yêu cầu cụ thể về việc áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại, thời hạn áp dụng và mức độ áp dụng.

3. Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại trong trường hợp Cơ quan điều tra lập hồ sơ cung cấp bằng chứng chứng minh sự cần thiết phải điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 88. Thẩm định hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Việc xem xét tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại được thực hiện theo quy định tại Điều 20 Nghị định này.

2. Trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ yêu cầu đầy đủ, hợp lệ, Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét quyết định điều tra hoặc không điều tra áp dụng biện pháp chống lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ yêu cầu bao gồm:

a) Xác định dấu hiệu về việc lẩn tránh biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại Nghị định này;

b) Xác định dấu hiệu về sự thay đổi về lượng, giá trị hàng hoá nhập khẩu từ các nước xuất xứ hoặc nước xuất khẩu hàng hóa sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương

quyết định khởi xướng điều tra hoặc quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu;

c) Xác định chứng cứ về việc lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại là nguyên nhân gây thiệt hại hoặc sự suy giảm hiệu quả của biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với ngành sản xuất trong nước.

Tiểu mục 2

ĐIỀU TRA CHỐNG LẤN TRÁNH BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Điều 89. Quyết định điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gồm các nội dung sau:

1. Thông tin cơ bản về biện pháp phòng vệ thương mại đang áp dụng;
2. Tên của tổ chức, cá nhân yêu cầu điều tra áp dụng biện pháp chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;
3. Các nội dung điều tra cụ thể;
4. Trình tự, thủ tục tiến hành điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại.

Điều 90. Nội dung điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

Việc điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại gồm một hoặc một số nội dung sau:

1. Xác định dấu hiệu lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại theo quy định tại Điều 81 Nghị định này.
2. Xác định sự gia tăng tuyệt đối của khối lượng, số lượng hàng hóa lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại nhập khẩu vào Việt Nam sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra hoặc quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu.
3. Đánh giá về thiệt hại hoặc sự suy giảm hiệu quả của biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực đối với ngành sản xuất trong nước.
4. Đánh giá sự thay đổi về lượng, giá trị hàng hoá nhập khẩu từ các nước xuất xứ hoặc nước xuất khẩu hàng hóa sau khi Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định khởi xướng điều tra hoặc quyết định áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu có hiệu lực và sự thay đổi này có nguyên nhân từ việc lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực.

Điều 91. Đánh giá sự suy giảm hiệu quả biện pháp phòng vệ thương mại

1. Việc đánh giá sự suy giảm hiệu quả biện pháp phòng vệ thương mại đang có hiệu lực dựa trên cơ sở xem xét một hoặc một số nội dung sau:

a) Chênh lệch giá của hàng hóa bị điều tra so với giá của hàng hóa nhập khẩu tương ứng trong vụ việc áp dụng biện pháp phòng vệ thương mại ban đầu;

b) Chênh lệch giá của hàng hóa bị điều tra so với giá bán không bị thiệt hại của hàng hóa tương tự sản xuất trong nước;

c) Tác động của hàng hóa bị điều tra đối với hoạt động của ngành sản xuất trong nước, bao gồm: thị phần, doanh thu, lượng bán hàng, lợi nhuận, sản lượng, tồn kho;

d) Các yếu tố tác động khác.

2. Việc đánh giá sự suy giảm hiệu quả biện pháp phòng vệ thương mại phải dựa trên những chứng cứ cụ thể.

Điều 92. Thời hạn điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Thời hạn điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại không quá 09 tháng kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra.

2. Trường hợp đặc biệt, Bộ trưởng Bộ Công Thương có thể quyết định gia hạn điều tra nhưng không quá 03 tháng.

Điều 93. Bản câu hỏi điều tra chống lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại

1. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Bộ trưởng Bộ Công Thương quyết định điều tra, Cơ quan điều tra gửi bản câu hỏi điều tra cho các bên liên quan, bao gồm:

a) Các nhà sản xuất trong nước;

b) Các nhà sản xuất, xuất khẩu nước ngoài;

c) Các nhà nhập khẩu hàng hóa bị điều tra lẫn tránh biện pháp phòng vệ thương mại;

d) Các bên có liên quan khác.

2. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản câu hỏi điều tra, bên nhận được bản câu hỏi gửi bản trả lời đầy đủ cho Cơ quan điều tra. Trong trường hợp cần thiết hoặc các bên liên quan có văn bản đề nghị xin gia hạn với lý do hợp lý, Cơ quan điều tra có thể gia hạn nhưng không quá 30 ngày.

3. Bản câu hỏi điều tra được coi là nhận được sau 07 ngày kể từ ngày Cơ quan điều tra gửi đi. Ngày gửi được xác định căn cứ theo dấu của bưu điện hoặc ngày Cơ quan điều tra đăng tải công khai bản câu hỏi điều tra tại cổng thông tin điện tử của Cơ quan điều tra.